CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch
Ông Lê Trực	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Huy	Ủy viên
Ông Hoàng Cảnh	Ủy viên
Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên
Bà Trần Thị Hải Bảo Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Duy Hải	Giám đốc
Ông Trần Hải Nguyên Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thiết	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Trần Duy Hải
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Số: /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/8/2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảm thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thị Hoa	**Tạ Thị Việt Phương**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0804-2013-055-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1445-2013-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**8.747.517.339**	**9.007.184.978**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**05**	**3.388.593.349**	**4.488.137.087**
1. Tiền	111		1.008.593.349	1.108.137.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.380.000.000	3.380.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**06**	**1.000.000.000**	**-**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu	**130**		**2.880.237.947**	**2.939.785.338**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**07**	1.028.177.420	1.594.097.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		990.021.657	990.021.657
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**08**	1.710.177.126	1.745.082.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**09**	(848.138.256)	(1.389.416.108)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**1.018.481.777**	**1.045.379.446**
1. Hàng tồn kho	141	**11**	1.018.481.777	1.045.379.446
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**460.204.266**	**533.883.107**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	15.151.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		138.622.115	197.149.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**12**	321.582.151	321.582.151
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	**200**		**6.091.681.715**	**6.579.521.327**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**08**	**330.000.000**	**330.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		330.000.000	330.000.000
II- Tài sản cố định	**220**		**5.516.478.988**	**6.003.654.486**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**13**	5.516.478.988	6.003.654.486
- Nguyên giá	*222*		*19.007.038.419*	*19.217.373.681*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(13.490.559.431)*	*(13.213.719.195)*
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**14**	**245.202.727**	**245.202.727**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		245.202.727	245.202.727
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**664.114**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	664.114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**14.839.199.054**	**15.586.706.305**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**10.217.627.689**	**10.288.523.683**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**10.217.627.689**	**10.288.523.683**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.271.787	86.569.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.832.951.786	7.909.252.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**15**	115.551.000	115.551.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**16**	805.823.121	726.816.350
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**17**	1.529.475.000	1.512.585.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**18**	37.340.122	48.535.033
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		(110.785.127)	(110.785.127)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**4.621.571.365**	**5.298.182.622**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.621.571.365**	**5.298.182.622**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**19**	10.820.000.000	10.820.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	**19**	*10.820.000.000*	*10.820.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**19**	2.705.242.440	2.705.242.440
5. Cổ phiếu quỹ	415	**19**	(741.617.948)	(741.617.948)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	**19**	336.283.327	336.283.327
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**19**	(8.498.336.454)	(7.821.725.197)
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(7.821.725.197)*	*(2.175.615.213)*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(676.611.257)*	*(5.646.109.984)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**14.839.199.054**	**15.586.706.305**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thắm	Đỗ Thị Bích Phượng	Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

Mẫu số B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**721.441.686**	**3.916.634.445**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**721.441.686**	**3.916.634.445**
4. Giá vốn hàng bán	11	**22**	840.080.664	5.862.786.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**(118.638.978)**	**(1.946.152.209)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**23**	59.069.966	93.623.985
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	**24**	653.099.155	1.469.750.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	**30**		**(712.668.167)**	**(3.322.278.666)**
11. Thu nhập khác	31		49.455.454	28.000
12. Chi phí khác	32		13.398.544	98.667.342
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**36.056.910**	**(98.639.342)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(676.611.257)**	**(3.420.918.008)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**25**	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(676.611.257)**	**(3.420.918.008)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**26**	**(688)**	**(3.473)**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thắm	**Đỗ Thị Bích Phượng**	**Trần Duy Hải**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

Mẫu số B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.338.617.582	548.695.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(301.043.829)	(750.071.523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(712.255.838)	(682.665.726)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.733.787	1.314.965.413
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(595.959.001)	(1.745.988.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(175.907.299)***	***(1.315.065.111)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.941.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(85.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.370.876	94.616.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(923.687.306)***	***9.616.406***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(53.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(53.697.600)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(1.099.594.605)**	**(1.359.146.305)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**05**	**4.488.137.087**	**4.912.872.761**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**23**	50.867	30.218
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**05**	**3.388.593.349**	**3.553.756.674**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2015

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thắm	Đỗ Thị Bích Phượng	Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 03/3/2008, lần thứ ba ngày 11/12/2008, lần thứ tư ngày 03/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.820.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước. Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, bất động sản;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm;
- Kinh doanh nông sản;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu không nung siêu nhẹ từ xỉ than.

Trụ sở chính của Công ty: Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch phát sinh có gốc ngoại tệ. Cuối kỳ, Công ty chỉ có số dư tiền gửi ngân hàng thuộc khoản mục tiền là có dư gốc ngoại tệ. Số dư tiền gửi bằng ngoại tệ này được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/6/2015 là 21.790 VND/USD, tại ngày 31/12/2014 là 21.420 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương tương tiền của Công ty tại ngày 30/6/2015 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Tại ngày 30/6/2015, khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

Tại ngày 30/6/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bị khó có khả năng thu hồi nên không trích lập dự phòng.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 30/6/2015 là 848.138.256 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho mà là tài sản dài hạn.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 30/6/2015 là 0 VND.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại ngày 30/6/2015, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về trang trí nội thất nhà làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê nhà nguyên tắc được ký kết ngày 12/12/2010 giữa Công ty và ông Trần Duy Hải để đặt trụ sở chi nhánh Công ty. Chi phí này sẽ được phân bổ khi Công ty xin được giấy phép hoạt động của chi nhánh.

4.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 12/02/2012 giữa các công ty sau: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Mỹ Á, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng, Công ty Xây dựng điện gió Việt Nam,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

ông Lâm Đại Sơn, ông Bùi Xuân Nhu về việc góp vốn đầu tư xây dựng nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào. Tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến là 3.000.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 07 năm bắt đầu từ ngày 12/02/2012 đến 12/02/2019, tiến độ góp vốn do các bên tự quyết định vào thời điểm thích hợp, mỗi bên hưởng 20% trên tổng lợi nhuận sau khi trừ các chi phí và hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Đến ngày 30/6/2015, Công ty đã thực góp 330.000.000 VND và dự án còn đang trong giai đoạn đầu tư xây nhà nuôi yến, chưa đi vào hoạt động.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả tại 30/6/2015 là chi phí tiền điện, nước thực tế phát sinh nhưng đến 30/6/2015 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và khoản ước tính về phí bảo lãnh phải trả Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty cổ phần đến 01/6/2015 trên cơ sở thực tế thực hiện và hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP ngày 08/9/2011 giữa Công ty và Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty cổ phần.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về Công cho thuê văn phòng, nhà xưởng tại cụm công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ trên hóa đơn GTGT phát hành và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác nhận giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ và chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi do đánh giá lại số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2015.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.16 Thuế

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không do Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại ngày 30/6/2015, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế do chưa dự tính được lợi nhuận chắc chắn trong tương lai để bù đắp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Bên liên quan

Bên liên quan là cá nhân có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	62.135.875	10.226.577
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	946.457.474	1.097.910.510
Các khoản tương đương tiền	2.380.000.000	3.380.000.000
Cộng	**3.388.593.349**	**4.488.137.087**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/6/2015** **VND**		**01/01/2015** **VND**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**-**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**1.028.177.420**	**1.594.097.620**
Tổng công ty Xây dựng Thủy Lợi 4	198.000.000	198.000.000
Ban quản lý dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp - Hải Phòng	762.304.000	762.304.000
Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	-	565.920.200
Các khoản phải thu của khách hàng khác	67.873.420	67.873.420
Cộng	**1.028.177.420**	**1.594.097.620**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**1.710.177.126**	**1.745.082.169**
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	6.200.000	9.551.777
Phải thu ông Nguyễn Minh Thủy	-	54.655.106
Phải thu ông Mai Khắc Hải	17.487.373	11.000.739
Phải thu Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4	21.813.930	11.698.724
Phải thu tạm ứng của ông Trần Duy Hải	500.000.000	500.000.000
Phải thu tạm ứng của ông Trần Hải Nguyên Long	438.397.000	438.397.000
Phải thu tạm ứng của ông Nguyễn Văn Thiết	719.778.823	719.778.823
Phải thu khác	6.500.000	-
Dài hạn	**330.000.000**	**330.000.000**
Hợp đồng hợp tác kinh doanh về góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào	330.000.000	330.000.000
Cộng	**2.040.177.126**	**2.075.082.169**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	1.389.416.108	202.249.082
Trích lập dự phòng	-	486.622.746
Hoàn nhập dự phòng	486.622.746	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	54.655.106	-
Số dư cuối kỳ	**848.138.256**	**688.871.828**
Trong đó:Dự phòng cho các khoản		
- Phải thu của khách hàng	594.214.433	554.496.166
- Phải thu khác	253.923.823	134.375.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Các khoản phải thu	**1.084.101.243**	**1.084.101.243**	**1.650.021.443**	**1.650.021.443**
Nguyễn Văn Thiết	253.923.823	253.923.823	253.923.823	253.923.823
Thời gian quá hạn: 35 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*253.923.823*	*253.923.823*	*253.923.823*	*253.923.823*
BQLDA XD Hạ tầng kỹ thuật	762.304.000	762.304.000	762.304.000	762.304.000
Thời gian quá hạn: 30 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*762.304.000*	*762.304.000*	*762.304.000*	*762.304.000*
Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	-	-	565.920.200	565.920.200
Thời gian quá hạn: 30 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	*565.920.200*	*565.920.200*
Các đối tượng khác	67.873.420	67.873.420	67.873.420	67.873.420

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.018.481.777	1.045.379.446
Cộng	**1.018.481.777**	**1.045.379.446**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	60.503.790	-	-	60.503.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.192.361	-	-	7.192.361
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	253.886.000	-	-	253.886.000
Cộng	**321.582.151**	**-**	**-**	**321.582.151**

(*) Là số tiền thuê đất nộp thừa cho Chi cục Thuế Quận Lê Chân phát sinh trước năm 2013 không được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp các năm sau năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	**15.253.486.440**	**2.866.718.249**	**1.097.168.992**	**19.217.373.681**
Giảm trong kỳ	-	210.335.262	-	210.335.262
Số dư tại 30/6/2015	**15.253.486.440**	**2.656.382.987**	**1.097.168.992**	**19.007.038.419**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	**9.979.969.631**	**2.136.580.572**	**1.097.168.992**	**13.213.719.195**
Khấu hao trong kỳ	325.368.086	148.463.573	-	473.831.659
Thanh lý	-	196.991.423	-	196.991.423
Số dư tại 30/6/2015	**10.305.337.717**	**2.088.052.722**	**1.097.168.992**	**13.490.559.431**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	**5.273.516.809**	**730.137.677**	**-**	**6.003.654.486**
Số dư tại 30/6/2015	**4.948.148.723**	**568.330.265**	**-**	**5.516.478.988**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2015 là 7.620.186.382 VND (tại 31/12/2014 là 1.097.168.992 VND).

Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc có giá trị còn lại là 4.948.148.723 VND đã được thế chấp cho khoản bảo lãnh thanh toán tạm ứng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP để thực hiện thi công gói thầu A4, hợp phần thoát nước Hải Phòng thuộc dự án Cải thiện môi trường Thành phố Hải Phòng.

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 30/6/2015 của TSCĐ tạm thời không sử dụng là 2.866.718.249 VND và 730.137.677 VND.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND**	**Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND**
Tại ngày 01 tháng 01	**245.202.727**	**245.202.727**
Giảm trong kỳ	-	7.681.924
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	**245.202.727**	**237.520.803**

(*) Chi tiết

	30/6/2015 VND	**01/01/2015 VND**
Trang trí nội thất cho nhà công ty thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê nhà nguyên tắc	245.202.727	245.202.727
Cộng	**245.202.727**	**245.202.727**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	736.709	736.709	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	115.551.000	265.895.000	265.895.000	115.551.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**115.551.000**	**269.631.709**	**269.631.709**	**115.551.000**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh ước tính phải trả Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 đến 01/6/2015	797.977.407	719.708.979
Chi phí khác	7.845.714	7.107.371
Cộng	**805.823.121**	**726.816.350**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**1.529.475.000**	**1.512.585.000**
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.529.475.000	1.512.585.000
Cộng	**1.529.475.000**	**1.512.585.000**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**37.340.122**	**48.535.033**
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	34.612.463	34.612.463
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	-	11.249.616
Cổ tức phải trả	2.672.954	2.672.954
Khác	54.705	-
Cộng	**37.340.122**	**48.535.033**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(741.617.948)	336.283.327	(7.821.725.197)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(676.611.257)
Số dư cuối kỳ	**10.820.000.000**	**2.705.242.440**	**(741.617.948)**	**336.283.327**	**(8.498.336.454)**

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của cổ đông khác	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	**10.820.000.000**	**10.820.000.000**	**10.820.000.000**	**10.820.000.000**

CỔ PHIẾU

	30/6/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	1.082.000	1.082.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.082.000*	*1.082.000*
Số lượng cổ phiếu mua lại	99.000	99.000
Cổ phiếu phổ thông	*99.000*	*99.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	983.000	983.000
Cổ phiếu phổ thông	*983.000*	*983.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	**30/6/2015**	**01/01/2015**
Đô la Mỹ (USD)	137.48	137.48

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	(286.948.314)	2.908.244.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.008.390.000	1.008.390.000
Cộng	**721.441.686**	**3.916.634.445**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(*) Doanh thu hợp đồng xây dựng từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 bao gồm: Doanh thu xây dựng Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà đã ghi nhận từ các năm trước và được điều chỉnh giảm vào kỳ này theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về phê duyệt quyết toán Bệnh viện Đa Khoa Hưng Hà với số tiền là (356.312.314) VND và doanh thu bán cống loe của kỳ này là 69.364.000 VND.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	105.166.097	5.065.803.740
Giá vốn cung cấp dịch vụ	734.914.567	796.982.914
Cộng	**840.080.664**	**5.862.786.654**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	59.019.099	93.593.767
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.867	30.218
Cộng	**59.069.966**	**93.623.985**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**653.099.155**	**1.469.750.442**
Chi phí nhân công	635.407.068	685.497.786
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(486.622.746)	486.622.746
Các khoản chi phí khác	504.314.833	297.629.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**(676.611.257)**	**(3.420.918.008)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	101.667.342
- *Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp*	-	*38.093*
- *Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh*	-	*3.000.000*
- *Xử lý tài chính công nợ tồn đọng lâu ngày*	-	*98.629.249*
+ Các khoản điều chỉnh giảm (3)	50.867	30.218
- *Lãi chênh lệch tỷ giá*	*50.867*	*30.218*
Tổng lợi nhuận tính thuế (4) = (1)+(2)-(3)	**(676.662.124)**	**(3.319.280.884)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(676.611.257)	(3.420.918.008)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	**(676.611.257)**	**(3.420.918.008)**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	983.000	984.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	**(688)**	**(3.473)**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	212.899.606
Chi phí nhân công	635.407.068	111.562.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.831.659	632.798.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	357.043.423	312.259.844
	1.466.282.150	**1.269.520.758**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo công văn số 688/TB-SGDHN ngày 03/7/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, do lợi nhuận năm 2013, 2014 bị âm nên cổ phiếu của Công ty bị đưa vào diện cổ phiếu bị kiểm soát. Công văn này có hiệu lực từ ngày 07/7/2015. Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên thì không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

29. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Bên liên quan	Mỗi quan hệ	Tính chất giao dịch	Số tiền (VND)
Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Lương Tạm ứng Hoàn ứng	60.384.615 20.000.000 20.000.000
Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Lương	60.384.615
Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Lương	51.000.000

Số dư với bên liên quan tại ngày 30/6/2015

Bên liên quan	Mỗi quan hệ	Tính chất giao dịch	Số tiền (VND)
Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Tạm ứng	500.000.000
Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng	438.397.000
Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng	719.778.823

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận xây dựng và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng: thi công xây dựng các công trình, bán vật liệu xây dựng;

Bộ phận dịch vụ: cho thuê lại đất và nhà xưởng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

	Bộ phận xây dựng	Bộ phận dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	14.839.199.054
Cộng			**14.839.199.054**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	10.217.627.689
Cộng			**10.217.627.689**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

	Bộ phận xây dựng	Bộ phận dịch vụ	Cộng
Doanh thu	(286.948.314)	1.008.390.000	721.441.686
Giá vốn	105.166.097	734.914.567	840.080.664
Lợi nhuận gộp	**(392.114.411)**	**273.475.433**	**(118.638.978)**
Chi phí không phân bổ			653.099.155
Doanh thu hoạt động tài chính			59.069.966
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(712.668.167)
Lợi nhuận khác			36.056.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			**(676.611.257)**

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2015

Đơn vị tính: VND

	Bộ phận xây dựng	Bộ phận dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	15.586.706.305
Cộng			**15.586.706.305**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	10.288.523.683
Cộng			**10.288.523.683**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

	Bộ phận xây dựng	Bộ phận dịch vụ	Cộng
Doanh thu	2.908.244.445	1.008.390.000	3.916.634.445
Giá vốn	5.065.803.740	796.982.914	5.862.786.654
Lợi nhuận gộp	**(2.157.559.295)**	**211.407.086**	**(1.946.152.209)**
Chi phí không phân bổ			1.469.750.442
Doanh thu hoạt động tài chính			93.623.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.322.278.666)
Lợi nhuận khác			(98.639.342)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			**(3.420.918.008)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 lỗ là **676.611.257** VND và lỗ luỹ kế đến 30/6/2015 là **8.498.336.454** VND. Ngoài ra, tại thời điểm 30/6/2015, tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho là **7.729.035.562** VND, nhỏ hơn nợ ngắn hạn là **2.488.592.127** VND.

Tình hình tài chính của Công ty còn nhiều khó khăn, tuy nhiên, Công ty vẫn có các biện pháp tài chính hợp lý để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.388.593.349	4.488.137.087
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng	1.028.177.420	1.594.097.620
Phải thu khác	39.301.303	86.906.346
Cộng	**5.456.072.072**	**6.169.141.053**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	7.271.787	86.569.241
Chi phí phải trả	805.823.121	726.816.350
Phải trả khác	37.285.417	37.285.417
Cộng	**850.380.325**	**850.671.008**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì Công ty không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam.

Phải thu khách hàng: Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Quá hạn trên 01 năm đến 02 năm	-	-
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	830.177.420	1.016.227.823
Quá hạn trên 03 năm	253.923.823	633.793.620
Cộng	**1.084.101.243**	**1.650.021.443**

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Tài sản tài chính quá hạn nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2015		
Phải trả người bán	7.271.787	-
Chi phí phải trả	805.823.121	-
Phải trả khác	37.285.417	-
Cộng	**850.380.325**	**-**
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	86.569.241	-
Chi phí phải trả	726.816.350	-
Phải trả khác	37.285.417	-
Cộng	**850.671.008**	**-**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. NỢ TIỀM TÀNG

Theo công văn số 331/CV-BTC-TCT ngày 09/5/2014 của Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 về việc phân bổ bảo lãnh tiền tạm ứng và phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP ngày 08/9/2011 giữa Công ty và Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4, Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 đã thông báo cho Công ty để nhận nợ số phân bổ phí bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng trên cho thời gian từ ngày 19/07/2011 đến ngày 01/6/2015 với số tiền là **1.163.157.618** VND. Hiện tại, Công ty xác định số phí bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho thời gian từ ngày 19/7/2011 đến ngày 1/6/2015 phải trả Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 là **797.977.406** VND. Đến nay, Công ty và Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 đang trong quá trình thương thảo để xác định lại số liệu chênh lệch giữa số Công ty xác định và số Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 thông báo phân bổ đến ngày 01/6/2015 là **365.180.212** VND. Theo đó số chênh lệch này có thể sẽ là chi phí và nợ tiềm tàng của Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, số liệu so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được lấy từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét do Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng thực hiện.

Số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán hiện hành do Công ty áp dụng của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 01/01/2015 (trình bày lại)	Tại 31/12/2014 (báo cáo kiểm toán)	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.594.097.620	-	1.594.097.620
Phải thu khách hàng	131		1.594.097.620	(1.594.097.620)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	990.021.657	-	990.021.657
Trả trước cho người bán	132	-	990.021.657	(990.021.657)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.745.082.169		1.745.082.169
Các khoản phải thu khác	135		86.906.346	(86.906.346)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản ngắn hạn khác	158		1.658.175.823	(1.658.175.823)
Phải thu dài hạn khác	216	330.000.000		330.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		330.000.000	(330.000.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	86.569.241		86.569.241
Phải trả người bán	312		86.569.241	(86.569.241)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.909.252.186		7.909.252.186
Người mua trả tiền trước	313		7.909.252.186	(7.909.252.186)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	726.816.350		726.816.350
Chi phí phải trả	316		726.816.350	(726.816.350)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.512.585.000		1.512.585.000
Doanh thu chưa thực hiện	338		1.512.585.000	(1.512.585.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	48.535.033		48.535.033
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		48.535.033	(48.535.033)
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*10.820.000.000*		*10.820.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	281.527.658		281.527.658
Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	(281.527.658)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*(2.175.615.213)*		(2.175.615.213)
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*(5.646.109.984)*		(5.646.109.984)

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		TRẦN DUY HẢI Digitally signed by TRẦN DUY HẢI Date: 2015-08-13 11:05:55
Phạm Thị Thắm	**Đỗ Thị Bích Phượng**	**Trần Duy Hải**